

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 01/TTr-STC ngày 03/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017 theo biểu số liệu chi tiết kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện việc công bố công khai tài chính, ngân sách nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm tổng hợp tình hình công khai tài chính của các huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh, báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 31/5/2017 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.


Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Cục Thống kê tỉnh Cà Mau;
- UBND các huyện, TP;
- Công TTĐT tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Phòng KT (Đ₀₃.02);
- Lưu: VT, Tu26/3.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hồng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN  CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH CÀ MAU Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

VỀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2017
TỈNH CÀ MAU

Tháng 3 năm 2017



CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2.071/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017
A	THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.237.000
1	Thu nội địa	4.117.000
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	120.000
II	Thu ngân sách địa phương	7.966.290
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.887.400
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.255.480
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.631.920
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3.828.890
	- Bổ sung cân đối ngân sách	3.196.428
	- Bổ sung có mục tiêu	632.462
3	Huy động đầu tư theo Khoản 6 Điều 7 của Luật NSNN	250.000
III	Chi ngân sách địa phương	7.966.290
1	Chi đầu tư phát triển	1.459.770
2	Chi thường xuyên	5.505.918
3	Chi trả nợ các khoản tiền huy động đầu tư	226.220
4	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia cân đối NSDP	632.462
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
6	Dự phòng	140.920
B	THU, CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	
I	Tổng thu	50.000
	Thu từ học phí	50.000
II	Tổng chi từ nguồn thu để lại	50.000
	Chi từ học phí	50.000

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN,
THÀNH PHỐ CÀ MAU NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>7.335.126</u>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.236.236
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	945.100
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2.291.136
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.828.890
	- Bổ sung cân đối	3.196.428
	- Bổ sung có mục tiêu	632.462
3	Huy động đầu tư theo khoản 6 điều 7 luật NSNN	250.000
4	Thu quản lý qua ngân sách	20.000
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>7.335.126</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ theo phân cấp	4.706.119
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.629.007
	- Chi bổ sung cân đối	2.463.207
	- Chi bổ sung có mục tiêu	165.800
B	<u>NGÂN SÁCH HUYỆN</u>	
I	<u>Nguồn thu của ngân sách huyện</u>	<u>3.310.171</u>
1	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	651.164
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	310.380
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	340.784
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.629.007
	- Chi bổ sung cân đối	2.463.207
	- Chi bổ sung có mục tiêu	165.800
3	Thu quản lý qua ngân sách	30.000
II	<u>Chi ngân sách huyện</u>	<u>3.310.171</u>

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2017
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	4.537.000
A	Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước	4.487.000
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	4.117.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.454.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.113.070
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	-
	- Thuế môn bài	-
	- Thuế tài nguyên	800
	- Thu khác	130
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	145.000
	- Thuế giá trị gia tăng	83.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	800
	- Thuế môn bài	-
	- Thuế tài nguyên	5.200
	- Thu khác	300
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	80.000
	- Thuế giá trị gia tăng	73.950
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	50
	- Thuế môn bài	-
	- Thuế tài nguyên	-
	- Thu khác	-
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	600.000
	- Thuế giá trị gia tăng	476.864
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.100

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2017
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	1.596
	- Thuế môn bài	-
	- Thuế tài nguyên	3.710
	- Thu khác	18.730
5	Lệ phí trước bạ	150.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	286.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	270.000
10	Thu phí, lệ phí	70.000
11	Các khoản thu về nhà, đất:	200.000
	- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	100.000
	- Thu tiền sử dụng đất	100.000
	- Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-
12	Thu tại xã	20.000
13	Thu khác ngân sách	135.000
14	Thu xổ số kiến thiết	717.000
II	Thu thuế xuất, nhập khẩu	120.000
1	Thuế nhập khẩu	120.000
III	Thu huy động đầu tư theo khoản 6 điều 7 của Luật NSNN	250.000
B	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	50.000
	Trong đó: Thu từ học phí	50.000
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.016.290
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	7.966.290
1	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	1.255.480
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng	2.631.920
3	Thu bổ từ ngân sách trung ương	3.828.890
4	Thu huy động đầu tư theo khoản 6 điều 7 của Luật NSNN	250.000
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	50.000
1	Học phí	50.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 07/3/2017/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2017
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>8.016.290</u>
A	<u>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>7.966.290</u>
I	Chi đầu tư phát triển	1.459.770
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	-
	- Chi khoa học và công nghệ	-
II	Chi thường xuyên	5.505.918
	<i>Trong đó:</i>	
	- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.043.669
	- Chi khoa học và công nghệ	24.350
III	Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 6 Điều 7 của Luật NSNN	226.220
IV	Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia cân đối NSDP	632.462
V	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000
VI	Chi dự phòng	140.920
B	<u>Các khoản chi được quản lý qua NSNN</u>	<u>50.000</u>

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 467 /QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	8.016.290
A	Chi cân đối ngân sách	7.966.290
I	Chi đầu tư phát triển	1.459.770
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	5.505.918
1	Chi quốc phòng	109.888
2	Chi an ninh	37.211
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.043.669
4	Chi y tế	659.397
5	Chi khoa học công nghệ	24.350
6	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	79.995
7	Chi phát thanh truyền hình	19.806
8	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	73.253
9	Chi đảm bảo xã hội	231.185
10	Chi sự nghiệp kinh tế	1.067.598
11	Chi quản lý hành chính	1.104.382
12	Chi khác ngân sách	55.185
III	Chi trả nợ vốn vay	226.220
IV	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia cân đối NSDP	632.462
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
VI	Chi dự phòng	140.920
B	Chi quản lý qua ngân sách (học phí)	50.000



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2017**

Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)												
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
	TỔNG SỐ	1.986.487	2.124.436	2.517.064	834.446	348.295	495.070	18.386	34.826	28.890	13.227	7.000	211.064	447.866	51.968	26.027
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.230	7.640	8.959	1.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.406	-
	- Kinh phí thường xuyên	4.930	4.870	5.491	453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.038	-
	- Trang web, ban chỉ đạo, xây dựng NTM, quy hoạch	2.300	2.770	3.468	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.368	-
2	Sở Công thương	28.500	26.705	28.603	11.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.108	-
	- Kinh phí thường xuyên	16.700	15.328	18.444	4.590	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.854	-
	- Phát hành chính, trang web, khuyến công, chương trình XTTM trong nước, quy hoạch,...	11.800	11.376	10.159	6.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.254	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	261.536	286.470	321.615	311.327	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.288	-
	- Kinh phí thường xuyên	162.614	190.851	160.517	152.163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.353	-
	- Phát hành chính, trang web, quy hoạch,...	9.900	6.597	5.724	3.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.935	-
	- Thủy lợi phí	89.022	89.022	155.374	155.374	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	47.460	45.592	54.627	5.004	-	400	-	-	28.331	13.227	-	-	-	7.665	-
	- Kinh phí thường xuyên	45.460	42.214	50.014	1.300	-	400	-	-	28.331	13.227	-	-	-	6.756	-
	- Phát hành chính, ban chỉ đạo, trang web, quy hoạch,...	2.000	3.378	4.613	3.704	-	-	-	-	-	-	-	-	-	909	-
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	410.047	514.026	353.662	-	346.107	-	-	-	-	-	-	-	-	7.555	-
	- Kinh phí thường xuyên	409.976	513.955	353.587	-	346.107	-	-	-	-	-	-	-	-	7.480	-
	- Duy trì trang web, ISO, NTM,...	71	71	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75	-
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	60.910	58.439	51.869	-	-	2.025	-	-	-	-	-	-	41.853	7.991	-
	- Kinh phí thường xuyên	60.820	58.349	51.632	-	-	2.025	-	-	-	-	-	-	41.853	7.754	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chỉ thường xuyên theo mức tương cơ sở: 1.210.000 đồng)															
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách			
	- Kinh phí duy trì trang web, VPHC, ISO, NTM, VBQPPL,...	90	90	237													237		
7	Sở Nội vụ	45.690	43.220	57.618	13.404													44.214	
	- Kinh phí thường xuyên	9.340	8.323	9.018	904													8.113	
	- Kinh phí khen thưởng của tỉnh	20.800	18.000	18.292														18.292	
	- Kinh phí thực hiện Đề án Tri thức trẻ	12.300	12.513	16.659														16.659	
	- Tích đóng hồ sơ, quản lý kho hồ sơ	3.500	3.150	2.500	2.500														
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ địa giới hành chính tỉnh Cà Mau (Sở Nội vụ)	-	-	10.000	10.000														
	- Hoạt động tôn giáo, duy trì trang web, NTM,...	550	1.234	1.149														1.149	
8	Thanh tra Nhà nước tỉnh Cà Mau	5.805	7.407	8.100														8.100	
	- Kinh phí thường xuyên	4.570	4.510	5.219														5.219	
	- Thu hồi phát hiện qua thanh tra, duy trì trang web,...	1.235	2.897	2.881														2.881	
9	Sở Tài chính	7.970	15.466	10.118	1.112													9.007	
	- Kinh phí thường xuyên	7.020	6.919	8.636	1.112													7.524	
	- Thanh tra, duy trì trang web, ISO, NTM,...	950	8.547	1.482														1.482	
10	Sở Tư pháp	14.020	14.386	15.023	3.647													11.377	
	- Kinh phí thường xuyên	7.620	7.620	7.276	2.747													4.530	
	- Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	1.000	900	900														900	
	- Tô tin, phổ biến pháp luật, trang web, ISO,...	5.400	5.866	6.847	900													5.947	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	44.145	55.681	47.370	18.869					19.581								8.920	
	- Kinh phí thường xuyên	43.595	54.043	46.264	18.869					19.581								7.814	
	- Xử lý VPHC, trang web, ISO, NTM, VBQPPL,...	550	1.638	1.106														1.106	
12	Sở Xây dựng	14.820	8.804	6.908	1.500													5.408	
	- Kinh phí thường xuyên	4.570	4.473	5.030														5.030	
	- Thanh tra, quy hoạch, trang web, ISO, NTM, VBQPPL,...	10.250	4.331	1.878	1.500													378	
13	Sở Giao thông vận tải	129.635	130.623	173.885	163.858													10.027	
	- Kinh phí thường xuyên	14.570	15.279	12.929	2.967													9.962	
	- Vốn dự tu, duy trì trang web, ISO, NTM,...	115.065	115.344	160.956	160.891													65	
14	Sở Y tế	202.730	193.220	170.957			162.000											8.956	



STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chỉ thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)															
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách			
	- Kinh phí thường xuyên	197.650	191.240	170.521				162.000									8.520		
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	5.000	1.900	-															
	- Xử phạt VPHC, duy trì trang web, ISO, NTM, tiếp công dân,...	80	80	436															436
15	Sở Khoa học và Công nghệ	32.140	27.199	24.161	939				18.386										4.836
	- Kinh phí thường xuyên	31.890	26.965	23.871	939				18.386										4.546
	- Xử phạt VPHC, duy trì trang web, ISO, NTM	250	234	290															290
16	Sở Thông tin và Truyền thông	27.810	32.570	34.369	29.353														5.016
	- Kinh phí thường xuyên	5.210	5.134	5.806	1.530														4.276
	- Duy trì trang web, KP họp mặt báo chí, ban chỉ đạo, NTM, xử phạt VPHC, họp mặt báo chí	22.600	27.436	28.563	27.823														740
17	Ban Quản lý Khu kinh tế	4.200	4.367	6.331	3.529														2.801
	- Kinh phí thường xuyên	3.700	3.641	3.421	1.029														2.391
	- Kinh phí các hoạt động về đầu tư, quy hoạch, trang web, ISO,...	500	726	2.910	2.500														410
18	Ban An toàn giao thông	3.270	2.991	3.503	2.830														673
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.220	12.220	15.498															15.498
	- Kinh phí thường xuyên của Văn phòng	3.590	3.590	4.219															4.219
	- KP nhiệm vụ chính trị của Văn phòng, duy trì trang web	430	430	540															540
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của UBND tỉnh	8.200	8.200	10.739															10.739
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.250	23.489	28.800	6.007														22.793
	- Kinh phí thường xuyên	9.180	9.139	9.948	907														9.041
	- KP nhiệm vụ CT, duy trì trang web, tiếp dân	4.070	3.850	3.352	100														3.252
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của UBND tỉnh	7.000	10.500	10.500															10.500
	- Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính	-	-	5.000	5.000														
21	Sở Ngoại vụ	7.610	8.499	10.453	7.977														2.476
	- Kinh phí thường xuyên	2.080	2.163	2.311															2.311
	- Chương trình xúc tiến, đối ngoại, trang web,...	5.530	6.336	8.142	7.977														165
22	Tỉnh đoàn Cà Mau	8.240	9.110	8.458															7.900
	- Kinh phí thường xuyên	4.740	5.649	4.568															4.010

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chỉ thường xuyên theo mức tương cơ sở: 1.210.000 đồng)															
				Tổng số	Chỉ sự nghiệp kinh tế	Chỉ sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chỉ sự nghiệp y tế	Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ	Chỉ sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chỉ sự nghiệp văn hóa	Chỉ sự nghiệp thể thao	Chỉ sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chỉ đảm bảo xã hội	Chỉ quản lý hành chính	Chỉ quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách			
	- Các hoạt động phong trào thanh niên, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, duy trì trang web, NTM,...	3.500	3.461	3.890													3.890		
23	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Cà Mau	3.500	3.851	4.225													4.225		
	- Kinh phí thường xuyên	3.000	2.937	3.305													3.305		
	- Kinh phí phong trào, thực hiện đề án, trang web	500	914	760													760		
	- Kinh phí đại hội toàn quốc	-	-	160													160		
24	Hội Nông dân tỉnh Cà Mau	5.870	6.210	7.182	2.000												5.182		
	- Kinh phí thường xuyên	3.320	3.265	3.869													3.869		
	- KP phong trào, đề án, bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân,...	2.550	2.945	3.313	2.000												1.313		
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh Cà Mau	1.950	2.377	2.023													2.023		
	- Kinh phí thường xuyên	1.730	1.686	1.819													1.819		
	- Kinh phí hoạt động phong trào	220	691	204													204		
26	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	1.743	1.677	1.750													1.750		
	- Kinh phí thường xuyên	1.443	1.407	1.480													1.480		
	- Kinh phí hoạt động đối ngoại	300	270	270													270		
27	Hội Nhà báo tỉnh Cà Mau	1.520	1.395	1.548													1.548		
	- Kinh phí thường xuyên	920	810	918													918		
	- Các giải báo chí và Hội Báo xuân, duy trì trang web	600	585	630													630		
28	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau	1.420	1.498	1.517													1.517		
	- Kinh phí thường xuyên	1.120	1.225	1.244													1.244		
	- Ban vận động hiến máu nhân đạo, trang web	300	273	273													273		
29	Hội Văn học - Nghệ thuật	3.960	3.800	2.376													2.376		
	- Kinh phí thường xuyên	1.660	1.565	1.756													1.756		
	- Tạp chí, giải PNH, phần hội, trang web	2.300	2.235	620													620		
30	Hội Đông y tỉnh Cà Mau	940	911	967													967		
31	Liên minh Hợp tác xã	2.180	3.951	3.706	390	833											2.483		
	- Kinh phí thường xuyên	2.130	3.173	2.793	390												2.403		
	- BCD kinh tế tập thể, trang web, NTM,...	50	778	913		833											80		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Đ. toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chỉ thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)														
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách		
32	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	2.090	1.861	2.010	980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.030	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	2.070	1.841	1.970	980										990			
	- Trang web	20	20	40											40			
33	Ban Dân tộc	12.000	13.283	13.590	-	355	-	-	-	-	-	-	9.895	3.340	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	8.810	2.958	3.040		355									2.685			
	- Kiểm tra CTMT, chính sách dân tộc, trang web, NTM,...	3.190	10.325	10.550									9.895	655				
34	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Cà Mau	4.220	5.294	4.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.984	-	-	-	
	- Kinh phí TX của Văn phòng UBMT tỉnh	3.220	3.162	3.454										3.454				
	- KP hoạt động của MITQ tỉnh, duy trì trang web	1.000	2.132	1.530										1.530				
35	Văn phòng Tỉnh ủy	194.908	193.645	192.681	12.495	1.000	9.852	-	-	-	-	-	-	169.334	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	116.598	108.098	111.745		1.000	9.852							100.893				
	- Kinh phí đặc thù của Văn phòng	700	700	1.881										1.881				
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của Tỉnh ủy	61.675	61.675	54.323										54.323				
	- Chí trợ giá	7.237	7.237	12.495	12.495													
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	15.935	15.935	12.237										12.237				
36	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Cà Mau	22.826	22.826	27.641													27.641	
37	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	6.120	6.120	8.686													8.686	
38	Công an tỉnh Cà Mau	14.549	14.149	15.641													15.641	
39	Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh	1.400	1.400	1.400	1.400													
40	Hỗ trợ hoạt động cho Đoàn Đại biểu Quốc hội	800	800	850														850
41	Hỗ trợ kinh phí các Hội	3.120	3.120	3.120														3.120
42	Trách nhiệm bồi thường của NN TTLT 71/2012/BTC-BTP	5.000	5.000	5.000														5.000
43	Các khoản chi khác	17.053	17.053	17.057														17.057
44	Mua sắm, sửa chữa tài sản	59.000	59.000	59.000	59.000										20.000			
45	Vườn quốc gia U Minh Hạ	7.280	10.681	7.485	1.330					6.155								
46	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	8.190	7.985	8.556	-	-	-	-	-	8.556	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	7.970	7.766	8.103						8.103								
	- Kinh phí xử lý vi phạm hành chính, trang web	220	219	453						453								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chỉ thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)													
				Tổng số	Chỉ sự nghiệp kinh tế	Chỉ sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chỉ sự nghiệp y tế	Chỉ sự nghiệp khoa học công nghệ	Chỉ sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chỉ sự nghiệp văn hóa	Chỉ sự nghiệp thể thao	Chỉ sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chỉ đảm bảo xã hội	Chỉ quản lý hành chính	Chỉ quốc phòng an ninh	Chỉ khác ngân sách	
47	Ban Quản lý Khu sinh quyển Môi Cà Mau	490	712	533						533							
48	Báo ảnh Đất Mũi	4.730	4.442	4.709	4.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	2.730	2.642	2.609	2.609												
	- Bản tin tiếng Khmer	2.000	1.800	2.100	2.100												
49	Đài Phát thanh - Truyền hình	7.750	7.750	7.000								7.000					
50	Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau	2.530	2.463	2.543	2.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	1.780	1.713	1.653	1.653												
	- Nhuận bút trang web	750	750	890	890												
51	BHYT người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi	134.480	134.480	320.793				320.793									
52	Chi đảm bảo xã hội khác	24.000	24.000	127.218									127.218				
53	Tết Nguyên đán	30.000	30.000	30.000										30.000			
54	Hỗ trợ làng trẻ SOS, mái ấm tình thương, trẻ khuyết tật	2.200	2.200	2.098										2.098			
55	Văn phòng Điều phối xây dựng Nông thôn mới	1.130	1.080	1.094	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.094	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	930	900	914											914		
	- Kinh phí Ban Chỉ đạo XD NTM	200	180	180											180		
56	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	-	-	1.000	1.000												
57	Phân bổ theo Nghị định số 35/NĐ-CP	-	-	72.712	72.712												
58	Kiến thiết thị chính (phát triển cây xanh các đô thị trên địa bàn tỉnh)	-	-	70.473	70.473												
59	Hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách địa phương đảm bảo	-	-	43.009	43.009												



DỰ TOÁN CHI XDCB CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017

theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2017	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	1.268.960	975.660	293.300	
A	Nguồn vốn ngân sách tập trung, nguồn thu sử dụng đất do tỉnh quản lý	250.000	250.000		
I	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN	19.697	19.697		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>11.197</i>	<i>11.197</i>		
1	Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng II - Bắc Cà Mau (hạng mục công Kênh Xáng Mới và công Kênh 25)	4.000	4.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
2	Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XVIII - Nam Cà Mau	3.000	3.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
3	Bồi thường, GPMB dự án Khu trung tâm hành chính huyện Ngọc Hiển và đường ô tô đến trung tâm thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển (theo Công văn số 4455/UBND-ND ngày 06/7/2016 của UBND tỉnh)	1.009	1.009		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
4	Mua sắm trang thiết bị phòng kiểm nghiệm (máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS)	3.188	3.188		Chi cục Trưởng Chi cục QLCLNLS & Thủy sản
	<i>Công trình mới</i>	<i>8.500</i>	<i>8.500</i>		
1	Nạo vét sông Cái Tàu, huyện U Minh	5.000	5.000		Giám đốc Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Nạo vét cửa biển Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân	3.500	3.500		Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT
II	GIAO THÔNG	54.000	54.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ nam sông Ông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ráng - Sông Đốc)	50.000	50.000		Giám đốc Sở Giao thông vận tải
	<i>Công trình mới</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>		
1	Cầu Nhị Nguyệt trên tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi	4.000	4.000		Giám đốc Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ	51.000	51.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>45.000</i>	<i>45.000</i>		

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2017	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
1	Đổi ứng Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Quảng trường văn hóa trung tâm tỉnh Cà Mau	13.000	13.000		Giám đốc Sở Giao thông vận tải
3	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường Ngô Quyền (đoạn từ cổng Công viên Văn hóa đến đường Võ Văn Tần), TP.Cà Mau	10.000	10.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
4	Cầu Văn hóa, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	2.000	2.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
5	Nâng cấp, mở rộng đường Đầm Dơi - Cái Nước - Cái Đồi Vàm, ĐT.986 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cống Cây Hương), thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
6	Cầu qua sông Tắc Thủ thuộc đường Vành đai 1, thành phố Cà Mau	10.000	10.000		Giám đốc Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
	<i>Công trình mới</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>		
1	Tuyến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân	2.000	2.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
2	Công trình đầu tư kết cấu hạ tầng đường Nguyễn Mai (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Anh Xuân), TP. Cà Mau	2.000	2.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
3	Nạo vét 02 đoạn sông trong nội ô thành phố Cà Mau (đoạn từ Chùa Bà đến Giồng Kê và đoạn từ Ngã ba sông Gành Hào đến Cầu Nhum)	2.000	2.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
IV	HẠ TẦNG KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP	25.000	25.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu B - Khu công nghiệp Khánh An (Hạng mục hệ thống thoát nước mưa đường N1)	5.000	5.000		Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế
2	Tuyến đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn (giai đoạn 1, phần vốn ngân sách địa phương)	5.000	5.000		Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>		
1	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông trục chính D6 Khu công nghiệp Khánh An (giai đoạn 1)	10.000	10.000		Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế
2	Dự án đầu tư xây dựng hàng rào Khu công nghiệp Khánh An, huyện U Minh	5.000	5.000		Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế
V	VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH	20.000	20.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>		
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật du lịch sinh thái Vườn Quốc gia U Minh hạ	20.000	20.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
VI	KHỞI ĐĂNG, NHÀ NƯỚC	18.900	18.900		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>		
1	Trụ sở liên cơ quan huyện Phú Tân giai đoạn 3	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân



DANH MỤC

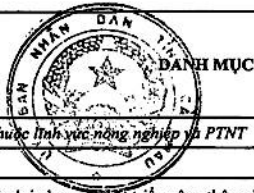
TT		Kế hoạch vốn năm 2017	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Ngọc Hiến	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiến
	<i>Công trình mới</i>	9.900	9.900		
1	Trụ sở Chi cục Quản lý thị trường Cà Mau và Đội Quản lý thị trường thành phố Cà Mau (trong đó: ngân sách tỉnh 14,183 tỷ đồng; bán đấu giá quyền sử dụng hữu 8,667 tỷ đồng)	5.000	5.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
2	Trụ sở làm việc Ban QLDA công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau (trong đó: ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%, kinh phí của Ban 30%)	2.000	2.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
3	Công trình trang trí tranh, ảnh; cây xanh, thảm cỏ; hệ thống camera, mạng; hành lang tầng 1 trụ sở Tỉnh ủy Cà Mau	2.900	2.900		Chánh Văn phòng Tỉnh ủy
VII	AN NINH - QUỐC PHÒNG	24.300	24.300		
1	Các dự án của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau	22.800	22.800		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	22.800	22.800		
	Trụ sở xã đội, phường đội, thị đội trên địa bàn tỉnh Cà Mau	12.800	12.800		Chỉ huy trưởng BCH Quân sự
	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện Năm Căn (Ngân sách địa phương hỗ trợ 15,267 tỷ đồng)	5.000	5.000		Chỉ huy trưởng BCH Quân sự
	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thới Bình (Ngân sách địa phương hỗ trợ 05 tỷ đồng)	5.000	5.000		Chỉ huy trưởng BCH Quân sự
2	Các công trình của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cà Mau	1.500	1.500		
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>	1.500	1.500		
	Dự án đóng mới 02 tàu phục vụ hoạt động các lực lượng trên đảo Hòn Khoai (chi đóng mới 01 tàu 3,5 tấn)	1.500	1.500		Chỉ huy trưởng BCH Bộ đội Biên phòng
VIII	DỰ PHÒNG	12.103	12.103		Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh
IX	THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỘNG KHI QUYẾT TOÁN	10.000	10.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Tài chính phân khai
X	HỖ TRỢ CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NGHỊ ĐỊNH 210 (hoàn trả tạm ứng ngân sách)	15.000	15.000		
B	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư cơ mụ tiêu (nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản)	126.679	126.679		
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG	8.000	8.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	8.000	8.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng Kè cấp bách tại xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	8.000	8.000		Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ỨNG ODA CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG	18.209	18.209		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	18.209	18.209		
1	Đổi ứng Dự án nâng cấp đô thị thành phố Cà Mau thuộc Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL	18.209	18.209		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2017	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG	9.000	9.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	9.000	9.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và bến cá Khánh Hội, huyện U Minh	5.000	5.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi Tiểu vùng VII - Nam Cà Mau	4.000	4.000		Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG	4.000	4.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	4.000	4.000		
1	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	2.000	2.000		Giám đốc Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau
2	Vườn Quốc gia U Minh hạ	2.000	2.000		Giám đốc Vườn Quốc gia U Minh Hạ
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TÀI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ	31.470	31.470		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	31.470	31.470		
1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Phú Tân	3.470	3.470		Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT
2	Dự án đầu tư nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau	25.000	25.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất giống Trại giống Khánh Lâm 2, huyện U Minh	3.000	3.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU KINH TẾ VEN BIỂN	38.000	38.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	38.000	38.000		
1	Tuyến đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau (giai đoạn 1)	30.000	30.000		Trường Ban Quản lý Khu kinh tế
2	Dự án đường giao thông trục chính Bắc - Nam Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau	8.000	8.000		Trường Ban Quản lý Khu kinh tế
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH	18.000	18.000		
	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>	18.000	18.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Điểm du lịch Đất Mũi thuộc Khu du lịch quốc gia Năm Căn	5.000	5.000		Giám đốc Ban quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông từ đường hành lang ven biển phía Nam đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	13.000	13.000		Giám đốc Ban quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
C	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	598.564	598.564		
I	LĨNH VỰC Y TẾ	98.500	98.500		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	75.800	75.800		
1	Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	15.000	15.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
2	Trung tâm Y tế huyện Phú Tân	7.000	7.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng



TT		Kế hoạch vốn năm 2017	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
3	Trung tâm Y tế huyện Thới Bình	8.000	8.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
4	Trung tâm Y tế huyện Đầm Dơi	6.000	6.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
5	Trung tâm Y tế huyện Trần Văn Thời	7.000	7.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
6	Nhà Kỹ thuật nghiệp vụ kết hợp Khoa cấp cứu Bệnh viện đa khoa Cà Mau	20.000	20.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
7	Mua sắm hệ thống chụp mạch xóa nền DSA cho Bệnh viện đa khoa Cà Mau (trong đó nguồn thu từ viện phí, phí dịch vụ y tế: 2,5 tỷ đồng, còn lại là vốn NSNN)	10.000	10.000		Giám đốc Bệnh viện đa khoa Cà Mau
8	Đổi ứng Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Cà Mau (Vốn vay WB)	2.800	2.800		Giám đốc Sở Y tế
	<i>Công trình khởi công mới</i>	22.700	22.700		
1	Mua sắm máy chụp X - quang tại Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy Cà Mau	2.700	2.700		Trưởng Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ Tỉnh ủy
2	Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Cà Mau	10.000	10.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
3	Dự phòng	10.000	10.000		
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	54.200	54.200		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	40.200	40.200		
1	Trường THCS thị trấn Năm Căn (giai đoạn 2)	1.700	1.700		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
2	Trường THCS Hòa Mỹ, huyện Cái Nước	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
3	Trường THCS Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	3.500	3.500		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
4	Trường THCS Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	6.000	6.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
5	Trường THCS Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi	1.000	1.000		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi
6	Trụ sở Sở Giáo dục và Đào tạo	15.000	15.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
7	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Cà Mau cơ sở 2 (đầu tư xây dựng khối thực hành, khối học tập)	8.000	8.000		Hiệu trưởng Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật
	<i>Công trình khởi công mới</i>	14.000	14.000		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Tân Lộc, huyện Thới Bình	7.000	7.000		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
2	Công trình xây dựng 10 phòng học Trường THCS Khánh Hưng, huyện Trần Văn Thời	3.500	3.500		Giám đốc BQLDA công trình Xây dựng
3	Công trình xây dựng 10 phòng học và phòng chức năng Trường THPT Phú Hưng, huyện Cái Nước	3.500	3.500		Giám đốc BQLDA công trình Xây dựng
III	LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI	88.000	88.000		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	58.000	58.000		
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Phú Tân (giai đoạn 1)	10.000	10.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
2	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Ngọc Hiển	2.000	2.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2017	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
3	Bảo tàng tỉnh Cà Mau	20.000	20.000		Giám đốc BQLDA công trình Xây dựng
4	Đài Tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ tỉnh Cà Mau	6.000	6.000		Giám đốc BQLDA công trình Xây dựng
5	Sửa chữa, nâng cấp Khu tượng đài khởi nghĩa Hòn Khoai	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm chứng tích Mỹ Ngụy ở Biệt khu Hải Yến - Bình Hưng	7.000	7.000		Giám đốc BQLDA công trình Xây dựng
7	Trung tâm Phát sóng truyền hình tỉnh Cà Mau	10.000	10.000		Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình
	<i>Công trình mới</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>		
1	Đền thờ 10 Anh hùng liệt sỹ khởi nghĩa Hòn Khoai	15.000	15.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Sắc tứ Quan âm cổ tự	2.000	2.000		Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Xây dựng một số hạng mục công trình tại Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật tỉnh Cà Mau	3.000	3.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
4	Nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình tại Đoàn Cải lương Hương Tràm tỉnh Cà Mau	3.000	3.000		Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
5	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Thới Bình (giai đoạn 2)	7.000	7.000		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
IV	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	220.400	220.400		
<i>IV.1</i>	<i>Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới</i>	<i>115.000</i>	<i>115.000</i>		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>93.000</i>	<i>93.000</i>		
1	Tuyến đường ôtô đến trung tâm xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn	12.000	12.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
2	Tuyến đường ôtô đến trung tâm xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	20.000	20.000		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi
3	Tuyến đường ôtô đến trung tâm xã Nguyễn Huệ, huyện Đầm Dơi	15.000	15.000		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi
4	Tuyến đường ôtô đến trung tâm xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	6.000	6.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
5	Tuyến đường ôtô đến trung tâm xã Khánh An, huyện U Minh (đoạn từ rạch Cây Khô đến Trường THCS Nguyễn Văn Tố)	20.000	20.000		Chủ tịch UBND huyện U Minh
6	Cầu qua sông Rạch Góc, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	20.000	20.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
	<i>Công trình mới</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>		
1	Xây dựng mới cầu Nhà Diệu; duy tu, sửa chữa cầu Dinh Hạn trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	6.000	6.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
2	Tuyến đường ôtô đến trung tâm xã Hàng Vịnh, huyện Năm Căn (xây dựng mới 03 cầu Xi Tẹt, Trung Đoàn, Công An)	10.000	10.000		Giám đốc Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông
3	Sửa chữa mặt đường BTCT hiện hữu, mở rộng 1 m đoạn từ Km5+600 - Km9+810 và bãi đậu xe tại xã Trần Phú thuộc dự án đường ô tô đến trung tâm xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi	6.000	6.000		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi



TT		Kế hoạch vốn năm 2017	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
IV.2	Đổi ứng các dự án ODA thuộc lĩnh vực nông nghiệp & PTNT	16.000	16.000		
	Công trình chuyển tiếp	16.000	16.000		
1	Đổi ứng Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng X - Nam Cà Mau)	12.000	12.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
2	Đổi ứng Dự án đầu tư Hợp phần cung cấp nước sạch và VSMTNT tỉnh Cà Mau (WB6)	4.000	4.000		Giám đốc Trung tâm Nước sạch và VSMTNT
IV.3	Đề án xây dựng trụ sở hành chính cấp xã	89.400	89.400		
	Công trình chuyển tiếp	45.900	45.900		
1	Trụ sở hành chính xã Tân Phú, huyện Thới Bình	5.500	5.500		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
2	Trụ sở hành chính xã Khánh Lộc, huyện Trần Văn Thời	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời
3	Trụ sở hành chính xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Trần Văn Thời
4	Trụ sở hành chính xã Tam Giang, huyện Năm Căn	6.000	6.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
5	Trụ sở hành chính xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
6	Trụ sở hành chính xã Trần Thới, huyện Cái Nước	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
7	Trụ sở hành chính xã Đông Hưng, huyện Cái Nước	5.000	5.000		Chủ tịch UBND huyện Cái Nước
8	Trụ sở hành chính xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển	2.900	2.900		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
9	Trụ sở hành chính xã Tân Trung, huyện Đầm Dơi	4.500	4.500		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi
10	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương, huyện Đầm Dơi	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi
	Công trình mới	43.500	43.500		
1	Trụ sở hành chính xã Tân Bằng, huyện Thới Bình	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
2	Trụ sở hành chính xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Thới Bình
3	Trụ sở hành chính xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Năm Căn
4	Trụ sở hành chính xã Khánh Tiến, huyện U Minh	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện U Minh
5	Cải tạo, mở rộng trụ sở hành chính xã Khánh An, huyện U Minh	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện U Minh
6	Trụ sở hành chính xã Nguyễn Việt Khái, huyện Phú Tân	4.500	4.500		Chủ tịch UBND huyện Phú Tân
7	Cải tạo, nâng cấp trụ sở hành chính xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
8	Trụ sở hành chính xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hiển
9	Trụ sở hành chính xã Định Bình, thành phố Cà Mau	3.000	3.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
10	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở hành chính xã Quách Phẩm Bắc, huyện Đầm Dơi	3.000	3.000		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi

TT	DANH MỤC	Kế hoạch vốn năm 2017	Trong đó		Chủ đầu tư
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
11	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở hành chính xã Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi	4.000	4.000		Chủ tịch UBND huyện Đầm Dơi
12	Trụ sở hành chính xã Hòa Tân, thành phố Cà Mau	4.000	4.000		Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
V	LĨNH VỰC ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ NƯỚC BIỂN DÂNG	81.100	81.100		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>76.100</i>	<i>76.100</i>		
1	Đổi ứng Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Cà Mau (CRSD Cà Mau)	5.000	5.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
2	Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	6.000	6.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
3	Kè chống sạt lở Mũi Cà Mau	30.000	30.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Rạch Gốc, tỉnh Cà Mau	7.500	7.500		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
5	Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	4.600	4.600		Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp & PTNT
6	Dự án đầu tư xây dựng Vườn Quốc gia U Minh hạ (các hạng mục công trình khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn)	8.000	8.000		Giám đốc Vườn Quốc gia U Minh hạ
7	Đổi ứng các dự án đầu tư xây dựng các khu tái định cư, sắp xếp dân cư ven biển	15.000	15.000		Giám đốc Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp & PTNT
	<i>Công trình khởi công mới</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>		
1	Đổi ứng Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL", tỉnh Cà Mau	5.000	5.000		Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT
VI	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	10.000	10.000		
VII	DỰ PHÒNG	46.364	46.364		
D	Nguồn vốn ODA (vay, viện trợ)	293.300	-	293.300	
I	NGÀNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	200.000	-	200.000	
1	Dự án nâng cấp đô thị thành phố Cà Mau thuộc Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL	200.000	-	200.000	Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau
II	NGÀNH CẤP THOÁT NƯỚC	50.000	-	50.000	
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau	50.000	-	50.000	Giám đốc Ban QLDA công trình Xây dựng
III	NGÀNH Y TẾ	35.000	-	35.000	
1	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải các bệnh viện tỉnh Cà Mau	35.000	-	35.000	Giám đốc Sở Y tế
IV	NGÀNH GIÁO DỤC	8.300	-	8.300	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc tỉnh Cà Mau	8.300	-	8.300	Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
E	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư có mục tiêu (nguồn vốn sự nghiệp)	417	417	-	
1	Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	417	417	-	Sở Tư pháp



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình, mục tiêu	Dự toán năm 2017		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	314.721	281.442	33.279
A	VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	125.042	91.763	33.279
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	82.900	64.000	18.900
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	42.142	27.763	14.379
3	Chương trình MTQG Giáo dục và đào tạo	-	-	-
4	Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề	-	-	-
5	Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	-	-	-
6	Chương trình MTQG Y tế	-	-	-
7	Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	-	-	-
8	Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-
9	Chương trình MTQG về Văn hóa	-	-	-
10	Chương trình MTQG Phòng, chống ma túy	-	-	-
11	Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm	-	-	-
12	Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS	-	-	-
B	VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÓ MỤC TIÊU	189.679	189.679	-
I	Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các vùng	58.000	58.000	-
II	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	32.000	32.000	-
III	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững	9.000	9.000	-
IV	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	14.000	14.000	-
V	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	30.679	30.679	-
VI	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển	33.000	33.000	-

STT	Tên chương trình, mục tiêu	Dự toán năm 2017		
		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
VII	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	-	-	-
VIII	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	-	-	-
IX	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	10.000	10.000	-
X	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	-	-	-
XI	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	-	-	-
XII	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	-	-	-
XIII	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư	-	-	-
XIV	Chương trình di dân, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	-	-	-

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tổng thu ngân sách trên địa bàn theo phân cấp	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	Bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	783.500	3.310.171	2.629.007	2.463.207	165.800
1	Thành phố Cà Mau	409.000	602.013	241.477	218.267	23.210
2	Huyện Thới Bình	46.500	371.016	327.710	312.420	15.290
3	Huyện U Minh	50.000	308.960	272.030	255.772	16.258
4	Huyện Trần Văn Thời	67.500	480.962	422.822	399.462	23.360
5	Huyện Cái Nước	44.000	364.778	327.588	309.828	17.760
6	Huyện Phú Tân	36.000	270.096	238.628	221.844	16.784
7	Huyện Đầm Dơi	66.000	482.067	427.113	404.792	22.321
8	Huyện Năm Căn	39.000	228.363	193.793	180.879	12.914
9	Huyện Ngọc Hiển	25.500	201.916	177.846	159.943	17.903

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Huyện, thành phố	Chi tiết các khoản thu				
		Thuế GTGT và TNDN	Thuế nhà đất	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế môn bài hộ cá thể	Thuế SDD nông nghiệp
1	2	3	4	5	6	7
1	Thành phố Cà Mau	100	0	0	0	0
2	Huyện Thới Bình	100	0	0	0	0
3	Huyện U Minh	100	0	0	0	0
4	Huyện Trần Văn Thời	100	0	0	0	0
5	Huyện Phú Tân	100	0	0	0	0
6	Huyện Cái Nước	100	0	0	0	0
7	Huyện Đầm Dơi	100	0	0	0	0
8	Huyện Năm Căn	100	0	0	0	0
9	Huyện Ngọc Hiển	100	0	0	0	0

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGAN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Phần trăm (%)

STT	Xã, phường, thị trấn	Chi tiết các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)				
		Thuế GTGT	Thuế nhà đất	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế môn bài hộ cá thể	Thuế SDD nông nghiệp
1	Thành phố Cà Mau					
1.1	Các phường	0	100	100	100	100
1.2	Các xã	0	100	100	100	100
2	Huyện Thới Bình					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
3	Huyện U Minh					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
4	Huyện Trần Văn Thời					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
5	Huyện Phú Tân					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
6	Huyện Cái Nước					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
7	Huyện Đầm Dơi					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
8	Huyện Năm Căn					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100
9	Huyện Ngọc Hiển					
	Các xã, thị trấn	0	100	100	100	100